

QUYẾT ĐỊNH

về việc ban hành Quy định đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh.

- Căn cứ Quyết định số 1381-QĐ/TU, ngày 05 tháng 8 năm 2014 về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2010 – 2015 (sửa đổi, bổ sung);

- Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin khối Đảng tỉnh,

BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “*Quy định đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh*”.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 509-QĐ/TU, ngày 16 tháng 3 năm 2012 và Quyết định số 993-QĐ/TU, ngày 09 tháng 9 năm 2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành Quy định đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh; và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban của Tỉnh ủy, Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ**

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Mạnh Hùng

QUY ĐỊNH

**đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng,
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1750-QĐ/TU, ngày 10 tháng 6 năm 2015
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan Đảng, Ban Bảo vệ và Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc, các ban của Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

Điều 3. Mục đích, ý nghĩa

1- Việc đánh giá kết quả ứng dụng CNTT nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

2- Giúp cấp ủy, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị theo dõi, phát hiện kịp thời để chỉ đạo, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành hoạt động.

3- Phát huy vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức cơ sở đảng và đảng viên trong việc phát triển và ứng dụng CNTT trong hoạt động nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan, đơn vị điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT.

4- Kết quả ứng dụng CNTT trong các cơ quan, đơn vị sẽ được đánh giá và công bố hàng năm; là cơ sở thực hiện việc đánh giá, xếp loại thi đua hàng năm.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1- Đảm bảo tính chính xác, minh bạch, khách quan, công khai và công bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.

2- Phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng CNTT cụ thể của

từng cơ quan, đơn vị.

3- Quá trình đánh giá, xếp hạng phải tuân thủ các tiêu chí đánh giá.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Các tiêu chí đánh giá

Tiêu chí đánh giá kết quả ứng dụng CNTT bao gồm:

1. Môi trường tổ chức chính sách.
2. Nguồn nhân lực CNTT.
3. Ứng dụng CNTT.

Chi tiết các tiêu chí đánh giá, xếp hạng được quy định cụ thể tại các Phụ lục của Quy định này.

Điều 6. Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT

1- Trưởng Ban Chỉ đạo CNTT khối Đảng tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT (gọi tắt là Hội đồng thẩm định).

2- Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng và báo cáo kết quả thẩm định cho Ban Chỉ đạo CNTT khối Đảng tỉnh.

3- Hội đồng thẩm định hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

Điều 7. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng và công bố kết quả

1- Việc đánh giá, xếp hạng bắt đầu thực hiện từ năm 2012.

2- Hàng năm, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào tình hình thực tế ứng dụng CNTT của đơn vị mình tự tiến hành đánh giá kết quả ứng dụng CNTT theo mẫu tại 04 Phụ lục đính kèm.

Các cơ quan, đơn vị gửi kết quả tự đánh giá, xếp hạng về Ban Chỉ đạo CNTT khối Đảng tỉnh (qua Văn phòng Tỉnh ủy) trước ngày 30 tháng 10 hàng năm bằng văn bản giấy và bằng văn bản điện tử qua thư điện tử trên mạng diện rộng của Đảng.

3- Trên cơ sở kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, Hội đồng thẩm định kết quả tiến hành hoàn thành việc đánh giá, xếp hạng trước ngày 15 tháng 11 để tham mưu Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin khối Đảng tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá xếp hạng trước ngày 30 tháng 11

hàng năm.

Điều 8. Thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng

1- Thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng do Hội đồng thẩm định thực hiện.

2- Cơ sở thẩm định, đánh giá, xếp hạng:

a- Số liệu cung cấp của các cơ quan, đơn vị theo mẫu tại Phụ lục.

b- Đối chiếu, kiểm tra tính hợp lệ về thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp.

c- Kết quả khảo sát thực tế (nếu có).

Điều 9. Xếp hạng kết quả hoạt động triển khai ứng dụng CNTT

1. Đối với Hội Cựu chiến binh tỉnh (điểm tối đa là 285 điểm) (phụ lục 1)

a. Xếp loại tốt: Trên 235 điểm.

b. Xếp loại khá: Từ 185 đến dưới 235 điểm.

c. Xếp loại trung bình: Từ 135 đến dưới 185 điểm.

d. Xếp loại yếu: Dưới 135 điểm.

2. Đối với Ban BVCSSK Cán bộ tỉnh (điểm tối đa là 345 điểm) (phụ lục 2)

a. Xếp loại tốt: Trên 295 điểm.

b. Xếp loại khá: Từ 245 đến dưới 295 điểm.

c. Xếp loại trung bình: Từ 195 đến dưới 245 điểm.

d. Xếp loại yếu: Dưới 195 điểm.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị khác (điểm tối đa là 460 điểm) (phụ lục 3)

a. Xếp loại tốt: Trên 410 điểm.

b. Xếp loại khá: Từ 360 đến dưới 410 điểm.

c. Xếp loại trung bình: Từ 310 đến dưới 360 điểm.

d. Xếp loại yếu: Dưới 310 điểm.

4. Hướng dẫn đánh giá kết quả ứng dụng CNTT (phụ lục 4)

5. Các cơ quan, đơn vị nếu gửi phiếu đánh giá trễ quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 7 (có thời gian trên 05 ngày) hoặc không gửi phiếu đánh giá thì Ban Chỉ đạo CNTT khối Đảng tỉnh không xếp hạng và báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Nếu có một tiêu chí nào không đạt (0 điểm) thì hạ một bậc xếp loại.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Các cơ quan, đơn vị

1- Tổ chức thực hiện đánh giá kết quả ứng dụng CNTT một cách đầy đủ,

chính xác và kịp thời theo đúng quy định này.

2- Tạo điều kiện để Hội đồng thẩm định làm việc trong quá trình khảo sát thực tế, thẩm định số liệu.

Điều 11. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo CNTT khối Đảng tỉnh

1- Quyết định kết quả đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị hàng năm.

2- Điều chỉnh, bổ sung kịp thời các tiêu chí đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT phù hợp với sự phát triển về công nghệ, yêu cầu của từng giai đoạn phát triển và nhiệm vụ chuyên môn của các cơ quan, đơn vị, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định sửa đổi.

Điều 12. Giao Văn phòng Tỉnh ủy chủ trì hướng dẫn đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT trong các cơ quan, đơn vị.

Điều 13. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ban Chỉ đạo CNTT khối Đảng tỉnh để xem xét, sửa đổi và bổ sung./.

PHỤ LỤC 1
PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CNTT
DÀNH CHO HỘI CỰU CHIẾN BINH TỈNH
(kèm theo Quyết định số -QĐ/TU, ngày tháng 6 năm 2015
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Nhóm	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
I.	VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH		110			
1	Ban hành các văn bản phát triển và ứng dụng CNTT		65			
1.1	Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT hàng năm		15			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký</i>	15				
	<i>Không có</i>	0				
1.2	Có báo cáo định kỳ 6 tháng, 1 năm về ứng dụng và phát triển CNTT		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.3	Văn bản chỉ đạo theo chuyên đề: đầu tư, đào tạo, cập nhật thông tin, phát triển phần mềm		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.4	Có ban hành văn bản về gửi, nhận văn bản qua mạng		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.5	Có ban hành Quy chế, quy định về việc viết và cập nhật tin, bài trên Trang Thông tin điện tử của Tỉnh ủy		10			
	<i>Có, Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.6	Kế hoạch, Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn thông tin		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
2	Tổ chức - chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT		45			

2.1	Phân công Lãnh đạo phụ trách CNTT		10			
	<i>Có</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
2.2	Thành lập Phòng/Tổ ứng dụng và phát triển CNTT (bao gồm cả việc biên tập, cập nhật thông tin lên Trang thông tin điện tử của đơn vị)		15			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	15				
	<i>Không có</i>	0				
2.3	Ban hành Quy chế hoạt động của Phòng/Tổ CNTT		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
2.4	Tổ chức họp đánh giá tình hình ứng dụng và phát triển CNTT trong năm		10			
	<i>Số cuộc họp ≥ 2 lần/năm</i>	10				
	<i>Số cuộc họp = 1 lần/năm</i>	5				
	<i>Không tổ chức họp về CNTT</i>	0				
II.	NGUỒN NHÂN LỰC CNTT		10			
1	Cán bộ chuyên trách về CNTT		10			
	+ <i>Số CB chuyên trách ≥ 1</i>	10				
	+ <i>Không</i>	0				
III	ỨNG DỤNG CNTT		165			
1.	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt phần mềm nguồn mở (OpenOffice,...)/Tổng số máy tính cơ quan, đơn vị”	Tỷ lệ x 20	20			
2.	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt trình duyệt Web mã nguồn mở (FireFox,...)/ Tổng số máy tính của cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ x 10	10			
3	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt bộ gõ bộ gõ tiếng Việt/ Tổng số máy tính cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ x 10	10			
4.	Thư điện tử (thư công vụ và thư Lotus Notes)	Tỷ lệ x 20	20			
	- <i>Tỷ lệ: Số lượng công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ và thư Lotus Notes/Tổng số công chức:..... (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)</i>	Tỷ lệ x 10	10			

	- Tỷ lệ: Số lượng công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử Lotus Notes và thư công vụ trong công việc (bình quân gửi-nhận 02 lần/ ngày)/Tổng số công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ :..... (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 10	10			
5.	Cán bộ chuyên trách sử dụng hệ điều hành tác nghiệp Lotus Note và thường xuyên truy cập, gửi, nhận văn bản và thư điện tử. - Có - Không	10 0	10			
6.	Cập nhật tin, bài lên Trang thông tin điện tử Đảng bộ Tỉnh (Website): - Đạt - Không đạt	20 0	20			
7.	Số tin, bài cập nhật vượt chỉ tiêu được giao - Vượt - Không vượt	20 0	20			
8.	Máy tính kết nối đến Tỉnh ủy - Có - Không	5 0	5			
9	Tỷ lệ: Số lượng máy tính có kết nối Internet/Tổng số máy tính:.....	Tỷ lệ x 5	5			
10	Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin: Thực hiện việc tách mạch máy vi tính kết nối Tỉnh ủy với máy vi tính kết nối Internet - Có - Không	10 0	10			
11.	Sử dụng phần mềm để sao lưu, cập nhật, tìm kiếm thông tin Hội viên và hỗ trợ tốt cho Lãnh đạo hội - Có - Không	10 0	10			
12.	Tỷ lệ: Số lượng máy tính có kết nối Internet/Tổng số máy	Tỷ lệ x 5	5			

	tính:.....					
13.	Tổng kinh phí đầu tư cho ứng dụng và dịch vụ, hạ tầng và thiết bị CNTT /năm:.....		20			
	- Kinh phí đầu tư < 20 triệu	10				
	- Kinh phí đầu tư từ 20 - 30 triệu	15				
	- Kinh phí đầu tư > 30 triệu	20				
	- Không đầu tư	0				
	TỔNG CỘNG(I+II+III)		285			

PHỤ LỤC 2
PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CNTT
DÀNH CHO BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH
(kèm theo Quyết định số -QĐ/TU, ngày tháng 6 năm 2015
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Nhóm	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
I.	VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH		110			
1	Ban hành các văn bản phát triển và ứng dụng CNTT		65			
1.1	Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT hàng năm		15			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký</i>	15				
	<i>Không có</i>	0				
1.2	Có báo cáo định kỳ 6 tháng, 1 năm về ứng dụng và phát triển CNTT		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.3	Văn bản chỉ đạo theo chuyên đề: đầu tư, đào tạo, cập nhật thông tin, phát triển phần mềm		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.4	Có ban hành văn bản về gửi, nhận văn bản qua mạng		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.5	Có ban hành Quy chế, quy định về việc viết và cập nhật tin, bài trên Trang Thông tin điện tử của Tỉnh ủy		10			
	<i>Có, Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.6	Kế hoạch, Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn thông tin		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
2	Tổ chức - chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT		45			

2.1	Phân công Lãnh đạo phụ trách CNTT		10			
	<i>Có</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
2.2	Thành lập Phòng/Tổ ứng dụng và phát triển CNTT (bao gồm cả việc biên tập, cập nhật thông tin lên Trang thông tin điện tử của đơn vị)		15			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	15				
	<i>Không có</i>	0				
2.3	Ban hành Quy chế hoạt động của Phòng/Tổ CNTT		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
2.4	Tổ chức họp đánh giá tình hình ứng dụng và phát triển CNTT trong năm		10			
	<i>Số cuộc họp ≥ 2 lần/năm</i>	10				
	<i>Số cuộc họp = 1 lần/năm</i>	5				
	<i>Không tổ chức họp về CNTT</i>	0				
II.	NGUỒN NHÂN LỰC CNTT		55			
1	Cán bộ chuyên trách về CNTT		10			
	+ <i>Số CB chuyên trách ≥ 1</i>	10				
	+ <i>Không</i>	0				
2.	Trình độ CB chuyên trách về CNTT		20			
	+ <i>Cán bộ chuyên trách có trình độ Đại học trở lên</i>	20				
	+ <i>Cán bộ chuyên trách có trình độ Cao đẳng</i>	15				
	+ <i>Cán bộ chuyên trách có trình độ Trung cấp</i>	10				
	+ <i>Cán bộ không có trình độ nào</i>	0				
3.	Tỷ lệ: Số lượng CBCCVC có Chứng chỉ Tin học (Trung cấp Tin học, Kỹ thuật viên, chứng chỉ A, B)/Tổng số CBCCVC(trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 25	25			
III-	ỨNG DỤNG CNTT		180			
1.	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt phần mềm nguồn mở (OpenOffice,...)/Tổng số máy tính	Tỷ lệ x 20	20			

	cơ quan, đơn vị”					
2.	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt trình duyệt Web mã nguồn mở (FireFox,...)/ Tổng số máy tính của cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ x 10	10			
3	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt / Tổng số máy tính cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ x 10	10			
4.	Thư điện tử (thư công vụ và thư Lotus Notes)	Tỷ lệ x 20	20			
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ và thư Lotus Note/Tổng số công chức:..... (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 10	10			
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử Lotus Notes và thư công vụ trong công việc (bình quân gửi-nhận 02 lần/ngày)/Tổng số công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ :..... (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 10	10			
5.	Cán bộ chuyên trách sử dụng hệ điều hành tác nghiệp Lotus Note và thường xuyên truy cập, gửi, nhận văn bản và thư điện tử. - Có - Không	10 0	10			
6.	Cập nhật tin, bài lên Trang thông tin điện tử Đảng bộ Tỉnh (Website): - Đạt - Không đạt	20 0	20			
7.	Số lượng các phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn được sử dụng có hiệu quả	5 điểm/ 1 phần mềm hoặc 10	20			
	1. Tên phần mềm:.....					
	2. Tên phần mềm:.....					

	3. Tên phần mềm:.....	điểm/ phần mềm về y tế				
	4. Tên phần mềm:.....					
8.	Tỷ lệ: Số lượng công chức sử dụng thành thạo các ứng dụng CNTT theo chuyên môn nghiệp vụ/Tổng số công chức:.....	Tỷ lệ x 20	20			
9.	Máy tính kết nối đến Tỉnh ủy - Có - Không	5 0	5			
10.	Tỷ lệ: Số lượng máy tính có kết nối Internet/Tổng số máy tính:.....	Tỷ lệ x 5	5			
11.	Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin: Thực hiện việc tách mạch máy vi tính kết nối Tỉnh ủy với máy vi tính kết nối Internet - Có - Không	10 0	10			
12.	Sử dụng phần mềm để sao lưu, cập nhật, tìm kiếm thông tin người bệnh và hỗ trợ tốt trong thăm khám của Bác sĩ - Có - Không	10 0	10			
13.	Tổng kinh phí đầu tư cho ứng dụng, dịch vụ, hạ tầng và thiết bị CNTT/năm:.....		20			
	- Kinh phí đầu tư < 20 triệu	10				
	- Kinh phí đầu tư từ 20 - 30 triệu	15				
	- Kinh phí đầu tư > 30 triệu	20				
	- Không đầu tư	0				
	TỔNG CỘNG(I+II+III)		345			

PHỤ LỤC 3
PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CNTT
DÀNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC
VIỆT NAM VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI TỈNH
(kèm theo Quyết định số -QĐ/TU, ngày tháng 6 năm 2015
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Nhóm	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
I.	VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH		110			
1	Ban hành các văn bản phát triển và ứng dụng CNTT		65			
1.1	Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT hàng năm		15			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký</i>	15				
	<i>Không có</i>	0				
1.2	Có báo cáo định kỳ 6 tháng, 1 năm về ứng dụng và phát triển CNTT		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.3	Văn bản chỉ đạo theo chuyên đề: đầu tư, đào tạo, cập nhật thông tin, phát triển phần mềm		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.4	Có ban hành văn bản về gửi, nhận văn bản qua mạng		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.5	Có ban hành quy chế, quy định về việc viết và cập nhật tin, bài trên Trang Thông tin điện tử của Tỉnh ủy		10			
	<i>Có, Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
1.6	Kế hoạch, Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn thông tin		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
2	Tổ chức - chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT		45			

2.1	Phân công Lãnh đạo phụ trách CNTT		10			
	<i>Có</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
2.2	Thành lập Phòng/Tổ ứng dụng và phát triển CNTT (bao gồm cả việc biên tập, cập nhật thông tin lên Trang thông tin điện tử của đơn vị)		15			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	15				
	<i>Không có</i>	0				
2.3	Ban hành Quy chế hoạt động của Phòng/Tổ CNTT		10			
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10				
	<i>Không có</i>	0				
2.4	Tổ chức họp đánh giá tình hình ứng dụng và phát triển CNTT trong năm		10			
	<i>Số cuộc họp ≥ 2 lần/năm</i>	10				
	<i>Số cuộc họp = 1 lần/năm</i>	5				
	<i>Không tổ chức họp về CNTT</i>	0				
II.	NGUỒN NHÂN LỰC CNTT		80			
1	Cán bộ chuyên trách về CNTT		10			
	+ <i>Số CB chuyên trách ≥ 1</i>	10				
	+ <i>Không</i>	0				
2.	Trình độ CB chuyên trách về CNTT		20			
	+ <i>Cán bộ chuyên trách có trình độ Đại học trở lên</i>	20				
	+ <i>Cán bộ chuyên trách có trình độ Cao đẳng</i>	15				
	+ <i>Cán bộ chuyên trách có trình độ Trung cấp</i>	10				
	+ <i>Cán bộ không có trình độ nào</i>	0				
3.	Tỷ lệ: Số lượng CBCCVC có Chứng chỉ Tin học (Trung cấp Tin học, Kỹ thuật viên, chứng chỉ A, B)/Tổng số CBCCVC(trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 25	25			
4.	Tỷ lệ: Số lượng CBCCVC được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm dùng chung/Tổng số CBCCVC(trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 25	25			
III-	ỨNG DỤNG CNTT		270			

1.	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt phần mềm nguồn mở (OpenOffice,...)/Tổng số máy tính cơ quan, đơn vị”	Tỷ lệ x 20	20			
2.	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt trình duyệt Web mã nguồn mở (FireFox,...)/ Tổng số máy tính của cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ x 10	10			
3	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt / Tổng số máy tính cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ x 10	10			
4.	Tỷ lệ: số lượng CBCCVC sử dụng thành thạo OpenOffice phục vụ trong công việc/Tổng số CBCCVC (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 20	20			
5.	Thư điện tử (thư công vụ và thư Lotus Notes)	Tỷ lệ x 20	20			
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ/Tổng số công chức:..... (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 5	5			
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức được cấp hộp thư điện tử Lotus Notes/Tổng số công chức:..... (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 5	5			
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử Lotus Notes trong công việc (bình quân gửi-nhận 02 lần/ ngày)/Tổng số công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ :..... (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 10	10			
6.	Tỷ lệ: số lượng CBCCVC sử dụng hệ điều hành tác nghiệp/tổng số CBCCVC (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 20	20			
7.	Cập nhật tin, bài lên Trang thông tin điện tử Đảng bộ Tỉnh (Website):		20			

8.	Số lượng các phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn được sử dụng có hiệu quả	5 điểm/ 1 phần mềm	20			
	1. Tên phần mềm:.....					
	2. Tên phần mềm:.....					
	3. Tên phần mềm:.....					
	4. Tên phần mềm:.....					
9.	Tỷ lệ: Số lượng công chức sử dụng thành thạo các ứng dụng CNTT theo chuyên môn nghiệp vụ/Tổng số công chức:.....	Tỷ lệ x 20	20			
10	Tỷ lệ máy tính/người sử dụng		20			
	+ đạt tỷ lệ 1/1	20				
	+ đạt tỷ lệ 1/2	10				
	+ Không đạt tỷ lệ	0				
11	Cài đặt và sử dụng Hệ thống Firewall mới					
	+ Có sử dụng	10	10			
	+ Không sử dụng	-10				
12	Hệ thống máy chủ					
	+ Hoạt động bình thường	10	10			
13.	Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin		50			
	- Cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền cho máy chủ	10				
	- Tỷ lệ: Số lượng máy tính cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền/Tổng số máy tính:	10 Tỷ lệ x 10				
	- Trang bị Firewall, hệ thống phát hiện và phòng, chống truy cập trái phép	10				
	- Thực hiện Sao lưu dự phòng	10				

	- Có trang bị máy tính không kết nối Internet vì lý do an ninh	10				
	Có (nêu rõ số lượng):					
	Không					
16.	Tổng kinh phí đầu tư cho ứng dụng, dịch vụ, hạ tầng và thiết bị CNTT/năm:.....		20			
	- Kinh phí đầu tư < 20 triệu	10				
	- Kinh phí đầu tư từ 20 - 30 triệu	15				
	- Kinh phí đầu tư > 30 triệu	20				
	- Không đầu tư	0				
	TỔNG CỘNG(I+II+III)		460			

PHỤ LỤC 4
HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CNTT
(kèm theo Quyết định số -QĐ/TU, ngày tháng 6 năm 2015
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

1. Điểm thưởng:

- Đơn vị nào có từ 4 phần mềm ứng dụng trở lên đang sử dụng có hiệu quả thực sự: được cộng thêm 20 điểm.

- Đơn vị nào có từ 6 phần mềm ứng dụng trở lên đang sử dụng có hiệu quả thực sự: được cộng thêm 40 điểm.

- Kết nối cấp ủy trực thuộc: Mỗi đầu mỗi hoạt động ổn định cộng 10 điểm (điểm tối đa là 50 điểm). Cụ thể là đối với các huyện, thị, thành ủy kết nối với các xã, phường, thị trấn; các Ban Đảng có tạo kết nối với các Ban Đảng Trung ương, huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc và các cơ quan khối mặt trận đoàn thể; Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh kết nối với 46 chi, đảng bộ trực thuộc; Ủy ban Mặt trận, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh kết nối với Tỉnh ủy và UB mặt trận, các tổ chức chính trị xã hội cấp dưới (nếu có).

- Số hóa công văn:

+ Số hóa công văn đi $\geq 90\%$: Cộng 10 điểm.

+ Số hóa công văn đến $\geq 60\%$: Cộng 10 điểm.

- Hệ thống máy chủ: Tiết kiệm kinh phí mua thêm máy chủ, mỗi máy chủ cộng 10 điểm.

- Quy trình xử lý văn bản: Quy trình khép kín từ Lãnh đạo, Chuyên viên và Văn thư : Cộng 10 điểm

2. Điểm trừ:

- Đơn vị nào không cập nhật tin, bài lên Website Đảng bộ tỉnh: bị xếp loại yếu.

- Đơn vị nào cập nhật tin, bài lên Website Đảng bộ tỉnh không đạt chỉ tiêu được giao: bị trừ 20 điểm.

- Kết nối cấp ủy trực thuộc: Mỗi đầu mỗi hoạt động không ổn định trừ 10 điểm (điểm tối đa là 50 điểm) Cụ thể là đối với các huyện, thị, thành ủy kết nối với các xã, phường, thị trấn; các Ban Đảng có tạo kết nối với các Ban Đảng Trung ương, huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc và các cơ quan khối mặt trận đoàn thể; Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh kết nối với 46 chi, đảng bộ trực

thuộc; Ủy ban Mặt trận, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh kết nối với Tỉnh ủy và UB mặt trận, các tổ chức chính trị xã hội cấp dưới (nếu có).

- Số hóa công văn:

+ Số hóa công văn đi <90% : Trừ 10 điểm.

+ Số hóa công văn đến <60% : Trừ 10 điểm.

- Hệ thống máy chủ: Mỗi máy chủ hư bị trừ 10 điểm.

- Quy trình xử lý văn bản: Chỉ dừng lại ở Văn thư : Trừ 10 điểm.